

Bản án số: **86** /2017/DS-PT

Ngày: 29/9/2017

V/v: Tranh chấp về quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Nguyễn Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Ba, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2017 về “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 16/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67A/2017/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Kim T; địa chỉ: xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Tống Đức N - Luật sư văn phòng luật sư H, thuộc đoàn luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Võ Đức T và bà Võ Thị H; Cùng địa chỉ: xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông T ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng (theo văn bản ủy quyền ngày 08/8/2017). Bà H có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn A – Văn phòng luật sư N, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND thành phố P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
2. Ông Trần Ngọc N; địa chỉ: xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.
3. Bà Trần Thị L địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T và bị đơn ông Võ Đức T và bà Võ Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T trình bày:**

Bà là người sử dụng hợp pháp diện tích 1.950m² đất thổ cư toạ lạc tại thôn 09, xã A, thành phố P, Gia Lai, diện tích đất thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 09 đã được ủy ban nhân dân thị xã P (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A149567 ngày 04/7/1990, nguồn gốc đất là do cha bà tên Trần P mua và cho bà từ năm 1975.

Năm 1994, bà đã cho vợ chồng ông Võ Đức T, bà Võ Thị H mượn một phần trong tổng diện tích đất nêu trên để dựng tạm một căn nhà gỗ để ở và canh tác. Sau đó, họ muốn chiếm đoạt đất của bà, nên đã tự ý chặt phá cây cối trên đất, tự ý rào hàng rào ngăn đất ra. Đến năm 2010, trong khi việc tranh chấp đất đai chưa được giải quyết dứt điểm thì họ đã phá bỏ nhà cũ, xây dựng nhà mới kiên cố trên đất, bà đã ngăn cản không cho xây dựng nhưng không được.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Võ Đức T và bà Võ Thị H phải trả cho bà phần diện tích đất ở nhờ (theo thẩm định) là 715,6 m² tại thôn 09, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 09, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 do ủy ban nhân dân thị xã P (cũ), cấp ngày 04/7/1990, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị G: kích thước 25,14m.

Phía Tây giáp đường hẻm (quy hoạch rộng 6 mét): kích thước 28,7m.

Phía Nam đất bà Trần Thị Kim T: kích thước 28,7m.

Phía Bắc giáp đất ông Phan Quang T: kích thước 25,4m.

Ngoài ra, bà T còn có ý kiến không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 do ủy ban nhân dân thị xã P (cũ) cấp ngày 04/7/1990 mang tên Trần Thị Kim T. Vì bà cho rằng diện tích đất 1.950m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A149567 là cha bà đã cho bà năm 1975, do đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà là đúng quy định, là hoàn toàn hợp pháp.

Bà T cung cấp Giấy hợp mặt gia đình đề ngày 20/8/1996 (**BL210**) và một số

hóa đơn, chứng từ thu thuế sử dụng đất để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

*** Bị đơn là ông Võ Đức T, bà Võ Thị H đồng trình bày:**

Ông T, bà H thừa nhận hiện nay gia đình ông đang sử dụng 715,6 m² đất trong tổng diện tích 1.950 m² đất thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 09, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 cấp ngày 04/7/1990 mang tên bà Trần Thị Kim T. Nhưng ông T cho rằng diện tích 1.950 m² nêu trên không phải đất của bà T, mà đó là đất do ông ngoại của ông là cụ Trần P đã dùng tiền tử tuất của cha ông để nhận chuyển nhượng (của nhà thờ) từ trước năm 1972 để sau này để lại cho hai chị em ông (là ông T và chị ông tên Võ Thị Thu H). Nhưng năm 1990, bà Trần Thị Kim T là di ruột của ông tự ý đi đăng ký kê khai thông tin địa chính để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của ông và các đồng thừa kế khác.

Việc ủy ban nhân dân thị xã P (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông.

Ngoài ra ông T, bà H còn có ý kiến: Vào ngày 06/9/1984 gia đình gồm có bà ngoại, dì B, dì T, chị H, ông K, cháu T có hợp thống nhất viết giấy cắt cho ông T một nửa (vườn) diện tích đất trên là 800m².

Nay ông T bà H đề nghị Tòa án công nhận cho ông bà được quyền sử dụng 800m² đất (trong đó 715,6m² vợ chồng ông đang quản lý sử dụng và bà T phải trả cho ông, bà phần còn thiếu 84,4m²); không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu trả lại 715,6 m² đất hiện gia đình ông đang sử dụng và đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A149567 do ủy ban nhân dân thị xã P (cũ) cấp ngày 04/7/1990 mang tên bà Trần Thị Kim T để bảo đảm quyền lợi cho ông bà và những người thừa kế khác.

Để chứng minh cho yêu cầu phản tố, ông T, bà H cung cấp cho Tòa án giấy viết tay có tiêu đề **“Giấy xác nhận gì Tám cho Cháu T mảnh vườn”** (BL139) và một số hóa đơn, chứng từ thu thuế sử dụng đất.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai trình bày:**

Trước đây, Phòng kinh tế hạ tầng thị xã P tham mưu cho UBND thị xã P (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 ngày 04/7/1990 cho bà Trần Thị Kim T được sử dụng diện tích 1.950 m² đất thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 09. Do việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã lâu, nên hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T đã bị thất lạc, hiện ủy ban nhân dân thành phố Pleiku không còn lưu giữ hồ sơ. Nay bị đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập

để giải quyết theo pháp luật.

*** Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Kể từ ngày Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý vụ án, ra thông báo đưa ông Trần Ngọc N, bà Trần Thị L vào tham gia tố tụng, Tòa án đã nhiều lần thông báo, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ ông N, bà L đến để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, xét xử, nhưng ông N, bà L đều vắng mặt không có lý do và cũng không uỷ quyền cho ai tham gia tố tụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Ngọc N, bà Trần Thị L tiếp tục vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để Tòa xem xét.

Tuy nhiên tại biên bản xác minh **(BL 196)** ông Trần Ngọc N trình bày: Ông không biết gì về giấy hợp mặt gia đình lập ngày 20/8/1996. Gia đình không có mở cuộc họp gia đình cho bà T đất, chữ ký trong giấy hợp gia đình không phải là của ông.

Tại biên bản lấy lời khai **(BL 156)** bà Trần Thị L trình bày: Cha mẹ bà là cụ Trần P và cụ Phạm Thị B có 4 người con, bà Trần Thị E (mẹ của Võ Đức T) là chị lớn. Cha tôi là Trần P có cho em tôi là bà Trần Thị Kim T một mảnh đất vườn khoảng 2000m². Nguồn gốc thửa đất này là do cha, mẹ bà mua đã từ lâu và lúc đó cha, mẹ của Võ Đức T còn sống.

Tại phiên tòa các bên đương sự không tự thỏa thuận hòa giải được với nhau, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại diện tích đất 715,6m² cho ở nhờ; bác yêu cầu khởi kiện của bị đơn về yêu cầu công nhận quyền sử dụng 800m² đất và bác yêu cầu khởi kiện của bị đơn về yêu cầu hủy GCNQSD đất mang tên bà Trần Thị Kim T.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn có luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 149567 ngày 04/7/1990 mang tên bà Trần Thị Kim T để bảo đảm quyền lợi cho bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 16/5/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật đất đai; khoản 1 Điều 163, 164; khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T đòi bị đơn ông Võ Đức T và bà Võ Thị H trả lại 715,6m² đất cho ở nhờ thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 09 đã được UBND thị xã P (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 149567 ngày 04/7/1990 mang tên bà Trần Thị Kim T.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Đức T và bà Võ Thị H về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 800m² và buộc nguyên đơn bà Trần Thị Kim T phải trả 84,4m² đất đang quản lý thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 09 đã được UBND thị xã P (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 149567 ngày 04/7/1990 mang tên bà Trần Thị Kim T.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Đức T và bà Võ Thị H. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 149567 ngày 04/7/1990 của Ủy ban nhân dân thị xã P (cũ) mang tên bà Trần Thị Kim T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Thị Kim T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo đòi lại 715,6 m² đất của bà cho ông Võ Đức T và bà Võ Thị H ở nhờ đồng thời yêu cầu hủy phần bản án dân sự về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 của UBND thị xã P cấp ngày 04/7/1990 cho bà.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm. Buộc bị đơn ông T bà H trả lại 715,6 m² đất cho ở nhờ. Bác yêu cầu phản tố về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng 800m² đất và bác yêu cầu phản tố yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 của UBND thị xã P cấp ngày 04/7/1990 cho bà T.

Ông Võ Đức T và bà Võ Thị H kháng cáo về việc cấp sơ thẩm chưa giải quyết đúng theo yêu cầu của ông, bà cụ thể: ông bà yêu cầu công nhận quyền sử dụng 800m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp số A 149567 của UBND thị xã P cấp ngày 04/7/1990 cho bà T nhưng cấp sơ thẩm chỉ công nhận 715,6 m² còn thiếu 84,4 m² là của vợ chồng bà. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H rút lại đơn kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông T, bà H phản tố yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 của UBND thị xã P cấp ngày 04/7/1990 cho bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao phân tích các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 16/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, sau khi nghiên cứu, đánh giá các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh luận và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Tại hồ sơ vụ án ông Võ Đức T và bà Võ Thị H có rất nhiều đơn có nội dung phản tố, nhưng hình thức đơn phản tố không đúng quy định của pháp luật cụ thể, “Đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” (BL425), “Đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” (lần 2) (BL: 332) các đơn có nội dung phản tố về diện tích đất thì thể hiện rất nhiều số liệu khác nhau. Nhưng cấp sơ thẩm không yêu cầu ông T, bà H làm lại đơn phản tố đúng về hình thức và cụ thể về nội dung phản tố là thực hiện không đúng các điều 200, 202 bộ luật tố tụng dân sự.

Tại biên bản hòa giải ngày 20/02/2017 (BL 492) và Biên bản phiên tòa phiên tòa sơ thẩm ngày 16/5/2017 (BL 545, 563) ông T, bà H rút lại yêu cầu phản tố đối với diện tích đất 84,4m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu phản tố mà vẫn đưa ra xét xử là xâm phạm quyền tự định đoạt của đương sự, vi phạm Điều 5, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T bà H về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 của UBND thị xã P cấp ngày 04/7/1990 cho bà T. Trong lúc bà T chỉ đòi lại 715,6 m² và phản tố của bị đơn chỉ yêu cầu công nhận 84,4 m², nhưng tại thời điểm này trên thửa đất diện tích 1.950 m² có 02 gia đình anh Đinh Hùng L và Ngô Thành N (con dâu của bà T) có nhà cửa đang ở, một phần diện tích đất bà T đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị P có diện tích 132m² đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng. Nhưng cấp sơ thẩm không đưa vợ chồng anh L, anh N và chị P vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của họ (BL 333, 334, 346) vi phạm Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật xét thấy: Bà T khởi kiện đòi lại 716,6m² đất cho ở nhờ, có cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 149567 của UBND thị xã P cấp ngày 04/7/1990. Về nguồn gốc đất bà T khai do bố mẹ là ông cụ Trần P và cụ Phan Thị B cho, tại các lời khai và tại các phiên tòa sơ

thẩm, phúc thẩm phía bị đơn đều thừa nhận về nguồn gốc đất là của cụ Trần P và cụ B cho bà T, kể cả tài liệu “Giấy xác nhận di T cho cháu T mảnh vườn” (BL 39) do ông T bà H cung cấp cũng đã thể hiện rõ người có quyền sử dụng đất là “di Tám” tức là bà Trần Thị Kim T. Như vậy, việc bà T sử dụng đất là hợp pháp và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng pháp luật, tại bản án sơ thẩm đã nhận định “phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 800m² đất trong tổng số 1.950m² là không có căn cứ” nhưng lại xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là mâu thuẫn. Mặt khác, cấp sơ thẩm nhận định về quan hệ thừa kế cho rằng “đất này là di sản của cụ Trần P và cụ B, hai cụ chết không để lại di chúc, chưa được tặng cho riêng ai, thuộc quyền sử dụng chung của những người thừa kế” đã bác đơn yêu cầu khởi kiện của bà T và chấp nhận phản tố về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nhận định không đúng quan hệ pháp luật và yêu cầu của các đương sự.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nội dung trả lời của Phòng tài nguyên và môi trường cũng như Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố P trả lời: “Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T bị thất lạc” (BL 72, 74, 329, 398, 499) việc này do lỗi của cơ quan chức năng của UBND thành phố P, bà T không có lỗi trong việc này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các nội dung nêu trên để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là chưa có căn cứ pháp luật.

Do quá trình giải quyết vụ án, xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm đã bỏ sót người tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đã xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các gia đình anh Đinh Long H, Ngô Thành N và gia đình chị P. Đồng thời việc thực hiện thủ tục phản tố không đúng với nội dung phản tố đã rút cũng như đánh giá chứng cứ xác định quan hệ pháp luật của cấp sơ thẩm có nhiều mâu thuẫn đã dẫn đến việc áp dụng không đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể khắc phục bổ sung được, cần hủy Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để giải quyết, xét xử vụ án lại theo đúng quy định của pháp luật.

Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

- Căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 16/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai khắc phục vi phạm tố tụng, thu thập đánh giá chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Các đương sự không phải chi án phí phúc thẩm dân sự. Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét khi giải quyết xét xử lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cục THA Dân sự tỉnh Gia Lai;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ; Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi